

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HƯƠNG KHÊ
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2018.

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG KHÊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phú.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trịnh Xuân Minh.

2. Ông Đặng Công Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Thái Nữ Trâm Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 31/5/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2017/TLST-HNGĐ ngày 01/6/2017 về việc “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-DS ngày 16/4/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2018/QĐST-DS ngày 15/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ. Sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt tại phiên tòa.

Người giám hộ của anh Nguyễn Văn Đ: Ông Nguyễn Văn H. Sinh năm 1932.

Địa chỉ: Xóm T, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị T (tên gọi khác: Lê Thị T). Sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Vắng mặt tại phiên tòa.

Người giám hộ của chị Lê Thị T: Ông Lê Danh M.

Địa chỉ: Xóm 02, xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn H; sinh năm 1932 và bà Đinh Thị X; sinh năm 1942.

Đều trú tại: Xóm T, xã H, huyện H, Hà Tĩnh.

(Ông Nguyễn Văn H có mặt; bà Đinh Thị X vắng mặt; có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:

Anh Nguyễn Văn Đ và chị Lê Thị T đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2005 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện kết hôn với nhau. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống tại xóm 11, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vợ chồng sống chung hòa thuận được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do là vì trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng thường xuyên cãi vã, xung khắc với nhau. Chị T thường tự ý bỏ về nhà ngoại mà không xin phép ý kiến của chồng. Do không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh Nguyễn Văn Đ làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị Lê Thị T.

Về con chung: Vợ chồng sinh được 02 người con chung. Con thứ nhất tên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 06/5/2006. Con thứ hai tên là Nguyễn T, sinh ngày 04/3/2010. Anh Đ có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con thứ hai cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu chị Lê Thị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

Về án phí: Anh Nguyễn Văn Đ đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Chị Lê Thị T trình bày tại bản khai và tại phiên hòa giải: Thời gian và nơi đăng ký kết hôn của vợ chồng như anh Đ trình bày là đúng. Vợ chồng sống hạnh phúc được 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Lý do là vợ chồng không hiểu nhau, thường xuyên cãi vã, bất hòa quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên anh Đ làm đơn xin ly hôn. Chị T nhất trí ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Con thứ nhất tên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 06/5/2006, tên gọi khác là Nguyễn Lê Thị Khánh H, sinh ngày 10/4/2006. Con thứ hai tên là Nguyễn Thị T, sinh ngày 04/3/2010. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con thứ nhất cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) và không yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 ngôi nhà gỗ hai gian lợp ngói và ba chỉ vàng 9999 hiện đang gửi cho bà nội là bà Đinh Thị X cất giữ. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản chung của hai vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Người giám hộ của anh Nguyễn Văn Đ đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn trình bày: Tài sản mà chị T yêu cầu Tòa án giải quyết là ngôi nhà thuộc quyền sở hữu của gia đình ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị X. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản và các tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị X.

Người giám hộ của chị Lê Thị T - ông Lê Danh M trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản là đất ở bán chia đôi cho hai vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị X trình bày: Việc chị T khai ngôi nhà là tài sản chung của hai vợ chồng là không đúng và ba chỉ vàng 9999 nhờ tôi cất giữ là không có, khi chị T sinh con thì gia đình bên ngoại đã cất giữ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã hòa giải nhiều lần nhưng anh Đ và chị T không thể đoàn tụ nên hai bên đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về quan hệ tình cảm và quan hệ con chung. Tuy nhiên vợ chồng không thỏa thuận được về quan hệ tài sản chung nên vụ án phải đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát, kiểm sát việc tuân theo pháp luật có ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi Tòa án tiến hành thụ lý đơn, giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS, nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật, bị đơn thực hiện tương đối đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật HNGĐ năm 2014 chấp nhận đơn khởi kiện của anh Nguyễn Văn Đ, đồng ý cho anh Đ ly hôn với chị Lê Thị T.

- Về con cái: Xét theo nguyên vọng của cháu Nguyễn Thị Thanh T (tên gọi khác Nguyễn Lê Thị Khánh H) - sinh ngày 06/5/2006 được ở với mẹ; Cháu Nguyễn Thị T - sinh ngày 04/3/2010 được ở với bố. Hai bên đương sự đã thống nhất được với nhau về việc nuôi con và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Do đó đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật HNGĐ năm 2014 giao cháu Nguyễn Thị Thanh T (tên gọi khác Nguyễn Lê Thị Khánh H) - sinh ngày 06/5/2006 cho chị Lê Thị T; Giao cháu Nguyễn Thị T - sinh ngày 04/3/2010 cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản: Đề nghị HĐXX bác yêu cầu của chị Lê Thị T về việc chia tài sản gồm: nhà gỗ 02 gian và 03 chỉ vàng cưới (9999).

- Về án phí: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15; Điểm a khoản 1 Điều 24; Khoản 1 Điều 26 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Xét thấy bị đơn thuộc trường hợp được miễn án phí và đã có đơn xin miễn án phí. Đề nghị HĐXX miễn án phí DSST cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh và quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn là chị Lê Thị T đúng quy định của pháp luật, chị T đã biết việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã đến Tòa án làm bản tự khai và tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa ngày 15/5/2018, bị đơn chị Lê Thị T vắng mặt không rõ lý do nên HĐXX đã hoãn phiên tòa. Tòa án đã tiến hành tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa và niêm yết hợp lệ. Tại phiên tòa ngày 31/5/2018 bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Đ và chị Lê Thị T đăng ký kết hôn vào ngày 19/3/2005 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa anh Đ và chị T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 11 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Anh Đ cho rằng trong cuộc sống hàng ngày vợ chồng thường xuyên cãi vã, không thể hòa hợp với nhau nên đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2016 cho đến nay. Điều này cho thấy vợ chồng không còn tôn trọng nhau và cũng không thể chia sẻ công việc, khó khăn trong cuộc sống với nhau. Hội đồng xét xử thấy tình cảm giữa vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Nay anh Đ có đơn xin ly hôn chị T là có căn cứ, quá trình hòa giải vợ chồng không thể đoàn tụ với nhau được nữa mà đã thỏa thuận ly hôn, nên cho anh Đ được ly hôn với chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung. Nay ly hôn, anh Đ và chị T đã thỏa thuận với nhau anh Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con tên là Nguyễn Thị T, sinh ngày 04/3/2010 và chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con tên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 06/5/2006 và có tên gọi khác là Nguyễn Lê Thị Khánh H sinh ngày 10/04/2006 cho đến khi các con trưởng thành (tròn 18 tuổi). Điều này là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với thực tế cũng như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều

82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên giao các cháu cho hai bên cha mẹ nuôi dưỡng đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Việc cấp dưỡng nuôi con, anh Đ và chị T đều không yêu cầu hai bên phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con chung lẫn nhau, không ai được quyền ngăn cấm là phù hợp với điều 83 Luật Hôn nhân gia đình. Nếu sau này hai bên có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hay về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[4] Về quan hệ tài sản chung:

Chị Lê Thị T có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản là 01 ngôi nhà gỗ 02 gian và 03 chỉ vàng cưới (9999). Đối với tài sản là ngôi nhà gỗ 02 gian theo lời khai của chị T là vợ chồng chị được ông bà nội tặng cho, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án chị T không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh về việc tặng cho. Qua xem xét thẩm định thực tế và ý kiến của chính quyền địa phương cũng như ý kiến của vợ, chồng ông Nguyễn Văn H đều khẳng định ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị X là chủ sở hữu của toàn bộ đất vườn và tài sản sản trên đất gồm nhà và các tài sản khác thuộc xóm 11, xã H, huyện H. Đồng thời giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xóm 11, xã H, huyện H, cũng đang mang tên vợ, chồng ông, bà. Trong quá trình ở chung, vợ chồng anh Đ, chị T chưa có đóng góp gì vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản trong gia đình nhà chồng. Xét yêu cầu này là không có cơ sở. Còn đối với tài sản là 03 chỉ vàng cưới (9999) theo chị Lê Thị T trình bày thì bà Đinh Thị X là người đã cất giữ số vàng nói trên. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án chị T không xuất trình được bất cứ giấy tờ, tài liệu gì chứng minh đã gửi vàng cho bà Xuân. Mặt khác bà Xuân cũng không thừa nhận việc chị T có gửi cho bà số vàng này, khi chị T sinh con đầu lòng vào năm 2006, ông bà ngoại đã tháo và cất cho chị T nên bà không biết và không liên quan đến số vàng đó nữa. Ngoài ra tại buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, ông Lê Danh M có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất tại xóm 11, xã H, huyện H đề nghị bán và chia đôi cho vợ, chồng anh Đ, chị T. Xét thấy yêu cầu của ông M không có căn cứ vì đất tại xóm 11, xã H, huyện H hiện đang thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn H và bà Đinh Thị X không phải tài sản của anh Đ và chị T.

Trên cơ sở phân tích nói trên, HĐXX nhận thấy việc yêu cầu chia tài sản là nhà gỗ 02 gian, đất ở tại xóm 11, xã H, huyện H và 03 chỉ vàng cưới (9999) là không có cơ sở để chấp nhận, do đó bác yêu cầu về việc chia tài sản.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Xét thấy bị đơn chị Lê Thị T là người khuyết tật, ông Lê Danh M là người có công

với cách mạng đều thuộc trường hợp được miễn án phí và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60, khoản 1, khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15; điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn Đ được ly hôn với chị Lê Thị T.

2. Về con chung: Giao con Nguyễn Thị Thanh T, sinh ngày 06/5/2006 (tên gọi khác: Nguyễn Lê Thị Khánh H, sinh ngày 10/4/2006) cho chị Lê Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con Nguyễn Thị T, sinh ngày 04/3/2010 cho anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng dưỡng đến khi các con trưởng thành (tròn 18 tuổi) hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên đương sự được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản đồng thời anh Nguyễn Văn Đ và chị Lê Thị T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của nhau.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản.

4. Về án phí:

Buộc anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Anh Nguyễn Văn Đ đã nộp 300.000đ (Bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2016/0004051 ngày 01/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, nay không phải nộp nữa.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người giám hộ của nguyên đơn, người giám hộ của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- UBND xã H, huyện H
- Lưu hồ sơ + VP-TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Văn Phú